PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 163/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2011 về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc giai đoạn 2012 - 2014

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2012 - 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 163/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 75 + 76)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			Chương 58. Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu					
58.01			**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**					
5801	10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5801	10	10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12		
5801	10	90	- - Loại khác	12	12	12		
			- Từ bông:					
5801	21		- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:					
5801	21	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12		
5801	21	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5801	22		- - Nhung kẻ đã cắt:					
5801	22	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12		
5801	22	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5801	23		- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:					
5801	23	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5801	23	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5801	26		- - Các loại vải sơnin:					
5801	26	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12		
5801	26	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5801	27		- - Vải có sợi dọc nổi vòng:					
5801	27	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12		
5801	27	90	- - - Loại khác	12	12	12		
			- Xơ nhân tạo:					
5801	31		- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:					
5801	31	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12		
5801	31	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5801	32		- - Nhung kẻ đã cắt:					
5801	32	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12		
5801	32	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5801	33		- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:					
5801	33	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12		
5801	33	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5801	36		- - Các loại vải sơnin:					
5801	36	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12		
5801	36	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5801	37		- - Vải có sợi dọc nổi vòng:					
5801	37	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12		
5801	37	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5801	90		- Từ các vật liệu dệt khác:					
			- - Từ lụa:					
5801	90	11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5801	90	19	- - - Loại khác	12	12	12		
58.02			**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**					
			- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:					
5802	11	00	- - Chưa tẩy trắng	12	12	12		
5802	19	00	- - Loại khác	12	12	12		
5802	20	00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	12	12	12		
5802	30		- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:					
5802	30	10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	12	12	12		
5802	30	20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	12	12	12		
5802	30	30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	12	12	12		
5802	30	90	- - Loại khác	12	12	12		
58.03			**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**					
5803	00	10	- Từ bông	12	12	12		
5803	00	20	- Từ xơ nhân tạo	12	12	12		
			- Loại khác:					
5803	00	91	- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	5	5	5		
5803	00	99	- - Loại khác	12	12	12		
58.04			**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**					
5804	10		- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:					
			- - Từ lụa:					
5804	10	11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12		
5804	10	19	- - - Loại khác	12	12	12		
			- - Từ bông:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5804	10	21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12		
5804	10	29	- - - Loại khác	12	12	12		
			- Ren dệt bằng máy:					
5804	21		- - Xơ nhân tạo:					
5804	21	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12		
5804	21	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5804	29		- - Từ vật liệu dệt khác:					
5804	29	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12		
5804	29	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5804	30	00	- Ren làm bằng tay	12	12	12		
58.05			**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**					
5805	00	10	- Từ bông	12	12	12		
5805	00	90	- Loại khác	12	12	12		
58.06			**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**					
5806	10		- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin:					
5806	10	10	- - Từ tơ tằm	12	12	12		
5806	10	20	- - Từ bông	12	12	12		
5806	10	90	- - Loại khác	12	12	12		
5806	20		- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:					
5806	20	10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	12	12	12		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5806	20	90	- - Loại khác	12	12	12		
			- Vải dệt thoi khác:					
5806	31		- - Từ bông:					
5806	31	10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	10	7	7		
5806	31	20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12	12	12		
5806	31	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5806	32		- - Từ xơ nhân tạo:					
5806	32	10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	10	7	7		
5806	32	40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12	12	12		
5806	32	90	- - - Loại khác	12	12	12		
5806	39		- - Từ vật liệu dệt khác:					
5806	39	10	- - - Từ tơ tằm	12	12	12		
			- - - Loại khác:					
5806	39	91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	12	12	12		
5806	39	99	- - - - Loại khác	12	12	12		
5806	40	00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12	12	12		
58.07			**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu**					
5807	10	00	- Dệt thoi	12	12	12		
5807	90	00	- Loại khác	12	12	12		
58.08			**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**					
5808	10		- Các dải bện dạng chiếc:					
5808	10	10	- - Kết hợp với sợi cao su	12	12	12		
5808	10	90	- - Loại khác	12	12	12		
5808	90		- Loại khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5808	90	10	- - Kết hợp với sợi cao su	12	12	12		
5808	90	90	- - Loại khác	12	12	12		
5809	**00**	**00**	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	12	12	12		
58.10			**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**					
5810	10	00	- Hàng thêu không lộ nền	12	12	12		
			- Hàng thêu khác:					
5810	91	00	- - Từ bông	12	12	12		
5810	92	00	- - Từ xơ nhân tạo	12	12	12		
5810	99	00	- - Từ vật liệu dệt khác	12	12	12		
58.11			**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**					
5811	00	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12	12	12		
5811	00	90	- Loại khác	12	12	12		
			Chương 59. Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp					
59.01			**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**					
5901	10	00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	7	5	5	KH	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5901	90		- Loại khác:					
5901	90	10	- - Vải can	7	5	5	MY	
5901	90	20	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	7	5	5	MY	
5901	90	90	- - Loại khác	7	5	5	MY	
59.02			**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô**					
5902	10		- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:					
			- - Vải tráng cao su làm mép lốp:					
5902	10	11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	5	5	5		
5902	10	19	- - - Loại khác	5	5	5		
			- - Loại khác:					
5902	10	91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	5	5	5		
5902	10	99	- - - Loại khác	5	5	5		
5902	20		- Từ polyeste:					
5902	20	20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	1	1	1		
			- - Loại khác:					
5902	20	91	- - - Chứa bông	1	1	1		
5902	20	99	- - - Loại khác	1	1	1		
5902	90		- Loại khác:					
5902	90	10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	1	1	1		
5902	90	90	- - Loại khác	1	1	1		
59.03			**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**					
5903	10	00	- Với poly (vinyl chlorit)	12	10	10		
5903	20	00	- Với polyurethan	12	10	10		
5903	90	00	- Loại khác	12	12	12		
59.04			**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**					
5904	10	00	- Vải sơn	10	7	7	PH	
5904	90	00	- Loại khác	10	7	7	PH	
59.05			**Các loại vải dệt phủ tường**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5905	00	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	10	7	7		
5905	00	90	- Loại khác	10	7	7		
59.06			**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**					
5906	10	00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	5	5	5		
			- Loại khác:					
5906	91	00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	5	5	5		
5906	99		- - Loại khác:					
5906	99	10	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5	5	5	MY	
5906	99	90	- - - Loại khác	5	5	5	MY	
59.07			**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự**					
5907	00	10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	5	5	5		
5907	00	30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	5	5	5		
5907	00	40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	5	5	5		
5907	00	50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	5	5	5		
5907	00	60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	5	5	5		
5907	00	90	- Loại khác	10	10	10		
59.08			**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5908	00	10	- Bấc; mạng đèn măng xông	12	10	10		
5908	00	90	- Loại khác	12	10	10		
59.09			**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**					
5909	00	10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0		
5909	00	90	- Loại khác	0	0	0		
5910	**00**	**00**	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	0	0	0		
59.11			**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**					
5911	10	00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su để bọc các lõi trục dệt	0	0	0		
5911	20	00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0		
			- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):					
5911	31	00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^3	0	0	0		
5911	32	00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0		
5911	40	00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0		
5911	90		- Loại khác:					
5911	90	10	- - Các loại hàng dệt làm bao bì và miếng đệm	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
5911	90	90	- - Loại khác	0	0	0		
			Chương 60. Các loại hàng dệt kim hoặc móc					
60.01			**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc**					
6001	10	00	- Vải "vòng lông dài":	12	12	12		
			- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:					
6001	21	00	- - Từ bông	12	12	12		
6001	22	00	- - Từ xơ nhân tạo	12	12	12		
6001	29	00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	12	12	12		
			- Loại khác:					
6001	92		- - Từ xơ nhân tạo:					
6001	92	20	- - - Vải có tạo vòng lông từ sợi xơ staple 100% polyester, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	12	12	12		
6001	92	30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12	12	12		
6001	92	90	- - - Loại khác	12	12	12		
6001	99		- - Từ vật liệu dệt khác:					
			- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:					
6001	99	11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12	12	12		
6001	99	19	- - - - Loại khác	12	12	12		
60.02			**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**					
6002	40	00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	12	12	12		
60.03			**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**					
6003	10	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6003	20	00	- Từ bông	12	12	12		
6003	30	00	- Từ xơ tổng hợp	12	12	12		
6003	40	00	- Từ xơ nhân tạo	12	12	12		
6003	90	00	- Loại khác	12	12	12		
60.04			**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**					
6004	10		- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:					
6004	10	10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	12	12	12		
6004	10	90	- - Loại khác	12	12	12		
6004	90	00	- Loại khác	12	12	12		
60.05			**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**					
			- Từ bông:					
6005	21	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12		
6005	22	00	- - Đã nhuộm	12	12	12		
6005	23	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	12	12		
6005	24	00	- - Đã in	12	12	12		
			- Từ xơ tổng hợp:					
6005	31		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
6005	31	10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	12	12		
6005	31	90	- - - Loại khác	12	12	12		
6005	32		- - Đã nhuộm:					
6005	32	10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	12	12		
6005	32	90	- - - Loại khác	12	12	12		
6005	33		- - Từ các sợi có màu khác nhau:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6005	33	10	- - - Vải dệt kim làm từ polyestervà polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	12	12		
6005	33	90	- - - Loại khác	12	12	12		
6005	34		- - Đã in:					
6005	34	10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	12	12		
6005	34	90	- - - Loại khác	12	12	12		
			- Từ xơ tái tạo:					
6005	41	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12		
6005	42	00	- - Đã nhuộm	12	12	12		
6005	43	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	12	12		
6005	44	00	- - Đã in	12	12	12		
6005	90		- Loại khác:					
6005	90	10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12		
6005	90	90	- - Loại khác	12	12	12		
60.06			**Vải dệt kim hoặc móc khác**					
6006	10	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12		
			- Từ bông:					
6006	21	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12		
6006	22	00	- - Đã nhuộm	12	12	12		
6006	23	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	12	12		
6006	24	00	- - Đã in	12	12	12		
			- Từ xơ sợi tổng hợp:					
6006	31		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
6006	31	10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	12	12		
6006	31	20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	12	12		
6006	31	90	- - - Loại khác	12	12	12		
6006	32		- - Đã nhuộm:					
6006	32	10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	12	12		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6006	32	20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	12	12		
6006	32	90	- - - Loại khác	12	12	12		
6006	33		- - Từ các sợi có màu khác nhau:					
6006	33	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	12	12		
6006	33	90	- - - Loại khác	12	12	12		
6006	34		- - Đã in:					
6006	34	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	12	12		
6006	34	90	- - - Loại khác	12	12	12		
			- Từ xơ tái tạo:					
6006	41		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
6006	41	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	12	12		
6006	41	90	- - - Loại khác	12	12	12		
6006	42		- - Đã nhuộm:					
6006	42	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	12	12		
6006	42	90	- - - Loại khác	12	12	12		
6006	43		- - Từ các sợi có màu khác nhau:					
6006	43	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	12	12		
6006	43	90	- - - Loại khác	12	12	12		
6006	44		- - Đã in:					
6006	44	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	12	12		
6006	44	90	- - - Loại khác	12	12	12		
6006	90	00	- Loại khác	12	12	12		
			Chương 61. Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc					
61.01			**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**					
6101	20	00	- Từ bông	20	15	15		
6101	30	00	- Từ sợi nhân tạo	20	15	15		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6101	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
61.02			**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**					
6102	10	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	15	15		
6102	20	00	- Từ bông	20	15	15		
6102	30	00	- Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6102	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
61.03			**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**					
6103	10	00	- Bộ com-lê	20	15	15		
			- Bộ quần áo đồng bộ:					
6103	22	00	- - Từ bông	20	15	15		
6103	23	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6103	29	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:					
6103	31	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	15	15		
6103	32	00	- - Từ bông	20	15	15		
6103	33	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6103	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:					
6103	41	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	15	15		
6103	42	00	- - Từ bông	20	15	15		
6103	43	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6103	49	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
61.04			**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**					
			- Bộ com-lê:					
6104	13	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6104	19		- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6104	19	20	- - - Từ bông	20	15	15		
6104	19	90	- - - Loại khác	20	15	15		
			- Bộ quần áo đồng bộ:					
6104	22	00	- - Từ bông	20	15	15		
6104	23	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6104	29	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:					
6104	31	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	15	15		
6104	32	00	- - Từ bông	20	15	15		
6104	33	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6104	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Áo váy dài:					
6104	41	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	15	15		
6104	42	00	- - Từ bông	20	15	15		
6104	43	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6104	44	00	- - Từ sợi tái tạo	20	15	15		
6104	49	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Các loại váy và quần váy:					
6104	51	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	15	15		
6104	52	00	- - Từ bông	20	15	15		
6104	53	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6104	59	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6104	61	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	15	15		
6104	62	00	- - Từ bông	20	15	15		
6104	63	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6104	69	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
61.05			**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**					
6105	10	00	- Từ bông	20	15	15		
6105	20	00	- Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6105	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
61.06			**Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**					
6106	10	00	- Từ bông	20	15	15		
6106	20	00	- Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6106	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
61.07			**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**					
			- Quần lót và quần sịp:					
6107	11	00	- - Từ bông	20	15	15		
6107	12	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6107	19	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		GIC
			- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:					
6107	21	00	- - Từ bông	20	15	15		
6107	22	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6107	29	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Loại khác:					
6107	91	00	- - Từ bông	20	15	15		
6107	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		GIC
61.08			**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:					
6108	11	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6108	19		- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6108	19	20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20	15	15		
6108	19	30	- - - Từ bông	20	15	15		
6108	19	90	- - - Loại khác	20	15	15		
			- Quần xi líp và quần đùi bó:					
6108	21	00	- - Từ bông	20	15	15		
6108	22	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6108	29	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Váy ngủ và bộ pyjama:					
6108	31	00	- - Từ bông	20	15	15		
6108	32	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6108	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Loại khác:					
6108	91	00	- - Từ bông	20	15	15		
6108	92	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6108	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		GIC
61.09			**Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**					
6109	10		- Từ bông:					
6109	10	10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20	15	15		
6109	10	20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20	15	15		
6109	90		- Từ các vật liệu dệt khác:					
6109	90	10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	20	15	15		
6109	90	20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu khác	20	15	15		
6109	90	30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20	15	15		
61.10			**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**					
			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
6110	11	00	- - Từ lông cừu	20	15	15		
6110	12	00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	20	15	15		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6110	19	00	- - Loại khác	20	15	15		
6110	20	00	- Từ bông	20	15	15		
6110	30	00	- Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6110	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
61.11			**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.**					
6111	20	00	- Từ bông	20	15	15		
6111	30	00	- Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6111	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
61.12			**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**					
			- Bộ quần áo thể thao:					
6112	11	00	- - Từ bông	20	15	15		
6112	12	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6112	19	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
6112	20	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20	15	15		
			- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6112	31	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6112	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6112	41	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6112	49	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
61.13			**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**					
6113	00	10	- Bộ đồ của thợ lặn	20	15	15		
6113	00	30	- Quần áo chống cháy	5	5	5		
6113	00	40	- Quần áo bảo hộ khác	20	15	15		
6113	00	90	- Loại khác	20	15	15		
61.14			**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**					
6114	20	00	- Từ bông	20	15	15		
6114	30		- Từ sợi nhân tạo:					
6114	30	20	- - Quần áo chống cháy	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6114	30	90	- - Loại khác	20	15	15		
6114	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
61.15			**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc**					
6115	10		- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):					
6115	10	10	- - Vớ cho giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6115	10	90	- - Loại khác	20	15	15		
			- Quần chật ống, áo nịt khác:					
6115	21	00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex	20	15	15		
6115	22	00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên	20	15	15		
6115	29		- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6115	29	10	- - - Từ bông	20	15	15		
6115	29	90	- - - Loại khác	20	15	15		
6115	30		- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:					
6115	30	10	- - Từ bông	20	15	15		
6115	30	90	- - Loại khác	20	15	15		
			- Loại khác:					
6115	94	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	15	15		
6115	95	00	- - Từ bông	20	15	15		
6115	96	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6115	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
61.16			**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**					
6116	10		- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:					
6116	10	10	- - Găng tay của thợ lặn	20	15	15		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6116	10	90	- - Loại khác	20	15	15		
			- Loại khác:					
6116	91	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	15	15		
6116	92	00	- - Từ bông	20	15	15		
6116	93	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6116	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
61.17			**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**					
6117	10		- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:					
6117	10	10	- - Từ bông	20	15	15		
6117	10	90	- - Loại khác	20	15	15		
6117	80		- Các đồ phụ trợ khác:					
			- - Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt					
6117	80	11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	15	15		GIC
6117	80	19	- - - Loại khác	20	15	15		GIC
6117	80	20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	20	15	15		
6117	80	90	- - Loại khác	20	15	15		
6117	90	00	- Các chi tiết	20	15	15		
			Chương 62. Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc					
62.01			**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:					
6201	11	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	15	15		
6201	12	00	- - Từ bông	20	15	15		
6201	13	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6201	19	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Loại khác:					
6201	91	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	15	15		
6201	92	00	- - Từ bông	20	15	15		
6201	93	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6201	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
62.02			**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**					
			- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:					
6202	11	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	15	15		
6202	12	00	- - Từ bông	20	15	15		
6202	13	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6202	19	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Loại khác:					
6202	91	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	15	15		
6202	92	00	- - Từ bông	20	15	15		
6202	93	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6202	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
62.03			**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Bộ com-lê:					
6203	11	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	15	15		
6203	12	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6203	19		- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6203	19	10	- - - Từ bông	20	15	15		
6203	19	90	- - - Loại khác	20	15	15		
			- Bộ quần áo đồng bộ:					
6203	22	00	- - Từ bông	20	15	15		
6203	23	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6203	29		- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6203	29	10	- - - Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	20	15	15		GIC
6203	29	90	- - - Loại khác	20	15	15		GIC
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:					
6203	31	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	15	15		
6203	32	00	- - Từ bông	20	15	15		
6203	33	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6203	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:					
6203	41	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	15	15		
6203	42		- - Từ bông:					
6203	42	10	- - - Quần yếm có dây đeo	20	15	15		
6203	42	90	- - - Loại khác	20	15	15		
6203	43	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6203	49	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
62.04			**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**					
			- Bộ com-lê:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6204	11	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	15	15		
6204	12	00	- - Từ bông	20	15	15		
6204	13	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6204	19	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Bộ quần áo đồng bộ:					
6204	21	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	15	15		
6204	22	00	- - Từ bông	20	15	15		
6204	23	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6204	29	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:					
6204	31	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	15	15		
6204	32	00	- - Từ bông	20	15	15		
6204	33	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6204	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Áo váy dài:					
6204	41	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	15	15		
6204	42	00	- - Từ bông	20	15	15		
6204	43	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6204	44	00	- - Từ sợi tái tạo	20	15	15		
6204	49	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Váy và chân váy:					
6204	51	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	15	15		
6204	52	00	- - Từ bông	20	15	15		
6204	53	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		
6204	59	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:					
6204	61	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	15	15		
6204	62	00	- - Từ bông	20	15	15		
6204	63	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	15	15		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6204	69	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
62.05			**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**					
6205	20	00	- Từ bông	20	15	15		
6205	30	00	- Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6205	90		- Từ các vật liệu dệt khác:					
6205	90	10	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	15	15		GIC
6205	90	90	- - Loại khác	20	15	15		GIC
62.06			**Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**					
6206	10	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20	15	15		
6206	20	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	15	15		
6206	30	00	- Từ bông	20	15	15		
6206	40	00	- Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6206	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	20	15	15		
62.07			**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**					
			- Quần lót, quần đùi và quần sịp:					
6207	11	00	- - Từ bông	20	15	15		
6207	19	00	- - Từ vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Áo ngủ và bộ pyjama:					
6207	21	00	- - Từ bông	20	15	15		
6207	22	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6207	29	00	- - Từ vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Loại khác:					
6207	91	00	- - Từ bông	20	15	15		
6207	99		- - Từ vật liệu dệt khác:					
6207	99	10	- - - Sợi nhân tạo	20	15	15		
6207	99	90	- - - Loại khác	20	15	15		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
62.08			**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**					
			- Váy lót và váy lót trong:					
6208	11	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6208	19	00	- - Từ vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Váy ngủ và bộ pyjama:					
6208	21	00	- - Từ bông	20	15	15		
6208	22	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6208	29	00	- - Từ vật liệu dệt khác	20	15	15		
			- Loại khác:					
6208	91	00	- - Từ bông	20	15	15		
6208	92	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	15	15		
6208	99		- - Từ vật liệu dệt khác:					
6208	99	10	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	15	15		
6208	99	90	- - - Loại khác	20	15	15		
62.09			**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**					
6209	20		- Từ bông:					
6209	20	30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20	15	15		
6209	20	90	- - Loại khác	20	15	15		
6209	30		- Từ sợi tổng hợp:					
6209	30	10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20	15	15		
6209	30	30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20	15	15		
6209	30	40	- - Phụ kiện may mặc	20	15	15		
6209	30	90	- - Loại khác	20	15	15		
6209	90	00	- Từ vật liệu dệt khác	20	15	15		
62.10			**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6210	10		- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:					
			- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:					
6210	10	11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20	15	15		
6210	10	19	- - - Loại khác	20	15	15		
6210	10	90	- - Loại khác	20	15	15		
6210	20		- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:					
6210	20	20	- - Quần áo chống cháy	5	5	5		
6210	20	30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5		
6210	20	40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	20	15	15		
6210	20	90	- - Loại khác	20	15	15		
6210	30		- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:					
6210	30	20	- - Quần áo chống cháy	5	5	5		
6210	30	30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5		
6210	30	40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	20	15	15		
6210	30	90	- - Loại khác	20	15	15		
6210	40		- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6210	40	10	- - Quần áo chống cháy	5	5	5		
6210	40	20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5		
6210	40	90	- - Loại khác	20	15	15		
6210	50		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6210	50	10	- - Quần áo chống cháy	5	5	5		
6210	50	20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5		
6210	50	90	- - Loại khác	20	15	15		
62.11			**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Quần áo bơi:					
6211	11	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20	15	15		
6211	12	00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20	15	15		
6211	20	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20	15	15		GIC
			- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6211	32		- - Từ bông:					
6211	32	10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	15	15		
6211	32	20	- - - Áo choàng hành hương (erham)	20	15	15		
6211	32	90	- - - Loại khác	20	15	15		
6211	33		- - Từ sợi nhân tạo:					
6211	33	10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	15	15		
6211	33	20	- - - Quần áo chống cháy	5	5	5		
6211	33	30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20	15	15		
6211	33	90	- - - Loại khác	20	15	15		
6211	39		- - Từ vật liệu dệt khác:					
6211	39	10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	15	15		
6211	39	20	- - - Quần áo chống cháy	5	5	5		
6211	39	30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20	15	15		
6211	39	90	- - - Loại khác	20	15	15		
			- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6211	42		- - Từ bông:					
6211	42	10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	15	15		GIC
6211	42	20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20	15	15		GIC
6211	42	90	- - - Loại khác	20	15	15		GIC
6211	43		- - Từ sợi nhân tạo:					
6211	43	10	- - - Áo phẫu thuật	20	15	15		
6211	43	20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20	15	15		
6211	43	30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	20	15	15		
6211	43	40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	15	15		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6211	43	50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20	15	15		
6211	43	90	- - - Loại khác	20	15	15		
6211	49		- - Từ vật liệu dệt khác:					
6211	49	10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	15	15		
6211	49	20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20	15	15		
6211	49	30	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20	15	15		GIC
6211	49	40	- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	20	15	15		GIC
6211	49	90	- - - Loại khác	20	15	15		
62.12			**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**					
6212	10		- Xu chiêng:					
6212	10	10	- - Từ bông	20	15	15		GIC
6212	10	90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20	15	15		GIC
6212	20		- Gen và quần gen:					
6212	20	10	- - Từ bông	20	15	15		GIC
6212	20	90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20	15	15		GIC
6212	30		- Áo nịt toàn thân:					
6212	30	10	- - Từ bông	20	15	15		
6212	30	90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20	15	15		
6212	90		- Loại khác:					
			- - Từ bông:					
6212	90	11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	20	15	15		GIC
6212	90	12	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	20	15	15		GIC
6212	90	19	- - - Loại khác	20	15	15		GIC
			- - Từ vật liệu dệt khác:					
6212	90	91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	20	15	15		GIC

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6212	90	92	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	20	15	15		GIC
6212	90	99	- - - Loại khác	20	15	15		GIC
62.13			**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**					
6213	20		- Từ bông:					
6213	20	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	15	15		GIC
6213	20	90	- - Loại khác	20	15	15		GIC
6213	90		- Từ các loại vật liệu dệt khác:					
			- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:					
6213	90	11	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	15	15		GIC
6213	90	19	- - - Loại khác	20	15	15		GIC
			- - Loại khác:					
6213	90	91	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	15	15		GIC
6213	90	99	- - - Loại khác	20	15	15		GIC
62.14			**Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự**					
6214	10		- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:					
6214	10	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	15	15		GIC
6214	10	90	- - Loại khác	20	15	15		GIC
6214	20	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	15	15		GIC
6214	30		- Từ sợi tổng hợp:					
6214	30	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	15	15		GIC
6214	30	90	- - Loại khác	20	15	15		GIC
6214	40		- Từ sợi tái tạo:					
6214	40	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	15	15		
6214	40	90	- - Loại khác	20	15	15		
6214	90		- Từ vật liệu dệt khác:					
6214	90	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	15	15		GIC
6214	90	90	- - Loại khác	20	15	15		GIC
62.15			**Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt**					
6215	10		- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:					
6215	10	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	15	15		
6215	10	90	- - Loại khác	20	15	15		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6215	20		- Từ sợi nhân tạo:					
6215	20	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	15	15		
6215	20	90	- - Loại khác	20	15	15		
6215	90		- Từ vật liệu dệt khác:					
6215	90	10	- - Vải dệt khác	20	15	15		
6215	90	90	- - Loại khác	20	15	15		
62.16			**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**					
6216	00	10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	20	15	15		
			- Loại khác:					
6216	00	91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	15	15		
6216	00	92	- - Từ bông	20	15	15		
6216	00	99	- - Loại khác	20	15	15		
62.17			**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**					
6217	10		- Hàng phụ trợ:					
6217	10	10	- - Đai Ju đô	20	15	15		
6217	10	90	- - Loại khác	20	15	15		
6217	90	00	- Các chi tiết của quần áo	20	15	15		
			Chương 63. Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn					
63.01			**Chăn và chăn du lịch**					
6301	10	00	- Chăn điện	12	12	12		
6301	20	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12		
6301	30	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi bông	12	12	12		
6301	40	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	12	12	12		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6301	90	00	- Chăn và chăn du lịch khác	12	12	12		
63.02			**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**					
6302	10	00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	12	12	12		
			- Khăn trải giường khác, đã in:					
6302	21	00	- - Từ sợi bông	12	12	12		
6302	22		- - Từ sợi nhân tạo:					
6302	22	10	- - - Từ vải không dệt	12	12	12		
6302	22	90	- - - Loại khác	12	12	12		
6302	29	00	- - Từ vật liệu dệt khác	12	12	12		
			- Khăn trải giường khác:					
6302	31	00	- - Từ sợi bông	12	12	12		
6302	32		- - Từ sợi nhân tạo:					
6302	32	10	- - - Từ vải không dệt	12	12	12		
6302	32	90	- - - Loại khác	12	12	12		
6302	39	00	- - Từ vật liệu dệt khác	12	12	12		
6302	40	00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	12	12	12		
			- Khăn trải bàn khác:					
6302	51	00	- - Từ sợi bông	12	12	12		GIC
6302	53	00	- - Từ sợi nhân tạo	12	12	12		GIC
6302	59	00	- - Từ vật liệu dệt khác	12	12	12		
6302	60	00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	12	12	12		
			- Loại khác:					
6302	91	00	- - Từ sợi bông	12	12	12		GIC
6302	93	00	- - Từ sợi nhân tạo	12	12	12		GIC
6302	99	00	- - Từ vật liệu dệt khác	12	12	12		
63.03			**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**					
			- Dệt kim hoặc móc:					
6303	12	00	- - Từ sợi tổng hợp	12	12	12		
6303	19		- - Từ vật liệu dệt khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6303	19	10	- - - Từ sợi bông	12	12	12		
6303	19	90	- - - Loại khác	12	12	12		
			- Loại khác:					
6303	91	00	- - Từ sợi bông	12	12	12		GIC
6303	92	00	- - Từ sợi tổng hợp	12	12	12		GIC
6303	99	00	- - Từ vật liệu dệt khác	12	12	12		
63.04			**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**					
			- Các bộ khăn phủ giường:					
6304	11	00	- - Dệt kim hoặc móc	12	12	12		
6304	19		- - Loại khác:					
6304	19	10	- - - Từ sợi bông	12	12	12		GIC
6304	19	20	- - - Loại khác, không dệt	12	12	12		GIC
6304	19	90	- - - Loại khác	12	12	12		GIC
			- Loại khác:					
6304	91		- - Dệt kim hoặc móc:					
6304	91	10	- - - Màn chống muỗi	12	12	12		
6304	91	90	- - - Loại khác	12	12	12		
6304	92	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi bông	12	12	12		GIC
6304	93	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	12	12	12		
6304	99	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	12	12	12		
63.05			**Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng**					
6305	10		- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:					
			- - Mới:					
6305	10	11	- - - Từ đay	12	12	12		
6305	10	19	- - - Loại khác	12	12	12		
			- - Cũ:					
6305	10	21	- - - Từ đay	12	12	12		
6305	10	29	- - - Loại khác	12	12	12		
6305	20	00	- Từ sợi bông	12	12	12		
			- Từ vật liệu dệt nhân tạo:					
6305	32		- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6305	32	10	- - - Từ vải không dệt	12	12	12		
6305	32	20	- - - Dệt kim hoặc móc	12	12	12		
6305	32	90	- - - Loại khác	12	12	12		
6305	33		- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:					
6305	33	10	- - - Dệt kim hoặc móc	12	12	12		
6305	33	20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	12	12	12		
6305	33	90	- - - Loại khác	12	12	12		
6305	39		- - Loại khác:					
6305	39	10	- - - Từ vải không dệt	12	12	12		
6305	39	20	- - - Dệt kim hoặc móc	12	12	12		
6305	39	90	- - - Loại khác	12	12	12		
6305	90		- Từ vật liệu dệt khác:					
6305	90	10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	12	12	12		
6305	90	20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm	12	12	12		
6305	90	90	- - Loại khác	12	12	12		
63.06			**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**					
			- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:					
6306	12	00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	10		
6306	19		- - Từ vật liệu dệt khác:					
6306	19	10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	12	10	10		
6306	19	20	- - - Từ sợi bông	12	10	10		
6306	19	90	- - - Loại khác	12	10	10		
			- Tăng:					
6306	22	00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	10		
6306	29		- - Từ vật liệu dệt khác:					
6306	29	10	- - - Từ sợi bông	12	10	10		
6306	29	90	- - - Loại khác	12	10	10		
6306	30	00	- Buồm cho tàu thuyền	12	10	10		
6306	40		- Đệm hơi:					
6306	40	10	- - Từ sợi bông	12	10	10		
6306	40	90	- - Loại khác	12	10	10		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6306	90	00	- Loại khác	12	10	10		
63.07			**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**					
6307	10		- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự					
6307	10	10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	12	12	12		
6307	10	20	- - Từ phớt	12	12	12		
6307	10	90	- - Loại khác	12	12	12		
6307	20	00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0		
6307	90		- Loại khác:					
6307	90	30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	20	15	15		
6307	90	40	- - Khẩu trang phẫu thuật	5	5	5	KH, MY	
			- - Các loại đai an toàn:					
6307	90	61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	5	5	5	KH, MY	
6307	90	69	- - - Loại khác	5	5	5	KH, MY	
6307	90	70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	5	5	5	KH, MY	
6307	90	90	- - Loại khác	5	5	5	KH, MY	
6308	**00**	**00**	**Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	20	15	15		
			Chương 64. Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên					
64.01			**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**					
6401	10	00	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	20	15	15		GIC
			- Giày, dép khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6401	92	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	20	15	15		GIC
6401	99	00	- - Loại khác	20	15	15		GIC
64.02			**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic**					
			- Giày, dép thể thao:					
6402	12	00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	20	15	15		GIC
6402	19		- - Loại khác:					
6402	19	10	- - - Giày dép cho đấu vật	20	15	15	MM, PH	GIC
6402	19	90	- - - Loại khác	20	15	15	MM, PH	GIC
6402	20	00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	20	15	15	MM	
			- Giày, dép khác:					
6402	91		- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:					
6402	91	10	- - - Giày lặn	20	15	15	MM	GIC
			- - - Loại khác:					
6402	91	91	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	20	15	15	MM	GIC
6402	91	99	- - - - Loại khác	20	15	15	MM	GIC
6402	99		- - Loại khác:					
6402	99	10	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	20	15	15	MM	GIC
6402	99	90	- - - Loại khác	20	15	15	MM	GIC
64.03			**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**					
			- Giày, dép thể thao:					
6403	12	00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	20	15	15		GIC
6403	19		- - Loại khác:					
6403	19	10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	20	15	15	MY	GIC
6403	19	20	- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	20	15	15	MM, MY	GIC
6403	19	30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	20	15	15	MM, MY	GIC

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6403	19	90	- - - Loại khác	20	15	15	MM, MY	GIC
6403	20	00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân	20	15	15	PH	
6403	40	00	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	20	15	15		GIC
			- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:					
6403	51	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	20	15	15		GIC
6403	59	00	- - Loại khác	20	15	15		GIC
			- Giày, dép khác:					
6403	91	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	20	15	15	MM	GIC
6403	99	00	- - Loại khác	20	15	15	MM	GIC
64.04			**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**					
			- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:					
6404	11		- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:					
6404	11	10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	20	15	15	KH, MM, MY	GIC
6404	11	20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	20	15	15	KH, MM, MY	GIC
6404	11	90	- - - Loại khác	20	15	15	KH, MM, MY	GIC
6404	19	00	- - Loại khác	20	15	15	MY	GIC
6404	20	00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	20	15	15	KH	GIC
64.05			**Giày, dép khác**					
6405	10	00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	20	15	15		GIC
6405	20	00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	20	15	15		GIC
6405	90	00	- Loại khác	20	15	15		GIC
64.06			**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng					
6406	10		- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:					
6406	10	10	- - Mũi giày bằng kim loại	10	7	7		GIC
6406	10	90	- - Loại khác	10	7	7		GIC
6406	90		- Loại khác:					
6406	90	10	- - Bằng gỗ	10	7	7		GIC
			- - Bằng kim loại:					
6406	90	21	- - - Bằng sắt hoặc thép	5	5	5		GIC
6406	90	29	- - - Loại khác	5	5	5		GIC
			- - Bằng plastic hoặc cao su:					
6406	90	31	- - - Tấm lót giày	5	5	5		GIC
6406	90	32	- - - Đế giày đã hoàn thành	5	5	5		GIC
6406	90	39	- - - Loại khác	5	5	5		GIC
			- - Loại khác:					
6406	90	91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	5	5	5		GIC
6406	90	99	- - - Loại khác	5	5	5		GIC
			Chương 65. Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng					
6501	**00**	**00**	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	5	5	5		
6502	**00**	**00**	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6504	**00**	**00**	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	20	15	15	ID	
65.05			**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**					
6505	00	10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	20	15	15	ID,MY	
6505	00	20	- Lưới bao tóc	20	15	15	ID	
6505	00	90	- Loại khác	20	15	15	ID,MY	
65.06			**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**					
6506	10		- Mũ bảo hộ:					
6506	10	10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	10	7	7		
6506	10	20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	1	1	1		
6506	10	30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	1	1	1		
6506	10	40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	1	1	1		
6506	10	90	- - Loại khác	1	1	1		
			- Loại khác:					
6506	91	00	- - Bằng cao su hoặc plastic	20	15	15		
6506	99		- - Bằng vật liệu khác:					
6506	99	10	- - - Bằng da lông	20	15	15		
6506	99	90	- - - Loại khác	20	15	15		
6507	**00**	**00**	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	20	15	15	KH, MY	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			Chương 66. Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên					
66.01			**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**					
6601	10	00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	20	15	15		
			- Loại khác:					
6601	91	00	- - Có cán kiểu ống lồng	20	15	15		
6601	99	00	- - Loại khác	20	15	15	PH	
6602	**00**	**00**	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	20	15	15		
66.03			**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**					
6603	20	00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	15	10	10		
6603	90		- Loại khác:					
6603	90	10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	15	10	10		
6603	90	20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	15	10	10		
			Chương 67. Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người					
6701	**00**	**00**	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	10	7	7		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
67.02			**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân**					
6702	10	00	- Bằng plastic	20	15	15	ID, LA	
6702	90		- Bằng vật liệu khác:					
6702	90	10	- - Bằng giấy	20	15	15	ID, LA	
6702	90	20	- - Bằng vật liệu dệt	20	15	15	ID, LA	
6702	90	90	- - Loại khác	20	15	15	ID, LA	
6703	**00**	**00**	**Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	10	7	7		
67.04			**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**					
			- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:					
6704	11	00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	20	15	15	ID	
6704	19	00	- - Loại khác	20	15	15	ID	
6704	20	00	- Bằng tóc người	20	15	15	ID	
6704	90	00	- Bằng vật liệu khác	20	15	15	ID	
			Chương 68. Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự					
6801	**00**	**00**	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	15	10	10		
68.02			**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)					
6802	10	00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	15	10	10	TH	
			- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:					
6802	21	00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	15	10	10	TH	
6802	23	00	- - Đá granit	15	10	10	TH	
6802	29		- - Đá khác:					
6802	29	10	- - - Đá vôi khác	15	10	10	TH	
6802	29	90	- - - Loại khác	15	10	10	TH	
			- Loại khác:					
6802	91		- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:					
6802	91	10	- - - Đá cẩm thạch	15	10	10	TH	
6802	91	90	- - - Loại khác	15	10	10	TH	
6802	92	00	- - Đá vôi khác	15	10	10	TH	
6802	93	00	- - Đá granit	15	10	10	TH	
6802	99	00	- - Đá khác	15	10	10	TH	
6803	**00**	**00**	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	10	7	7		
68.04			**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác					
6804	10	00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	10	7	7		
			- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:					
6804	21	00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo kết khối	0	0	0		
6804	22	00	- - Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm	5	5	5		
6804	23	00	- - Bằng đá tự nhiên	5	5	5		
6804	30	00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng	5	5	5		
68.05			**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**					
6805	10	00	- Trên nền bằng vải dệt	5	5	5	MM	
6805	20	00	- Trên nền bằng giấy hoặc bìa	5	5	5		
6805	30	00	- Trên nền bằng vật liệu khác	5	5	5		
68.06			**Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; khoáng mica (vermiculit) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**					
6806	10	00	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6806	20	00	- Khoáng mica (vermiculite) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5	5	5		
6806	90	00	- Loại khác	5	5	5		
68.07			**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín, than đá)**					
6807	10	00	- Dạng cuộn	5	5	5		
6807	90		- Loại khác:					
6807	90	10	- - Ngói	5	5	5		
6807	90	90	- - Loại khác	5	5	5		
6808	00		Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác					
6808	00	10	- Ngói lợp mái, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự	15	10	10		
6808	00	90	- Loại khác	15	10	10		
68.1			**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**					
			- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:					
6809	11	00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	15	10	10		
6809	19		- - Loại khác:					
6809	19	10	- - - Ngói	15	10	10		
6809	19	90	- - - Loại khác	15	10	10		
6809	90		- Các sản phẩm khác:					
6809	90	10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	5	5	5		
6809	90	90	- - Loại khác	15	10	10		
68.10			**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:					
6810	11	00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	15	10	10		
6810	19		- - Loại khác:					
6810	19	10	- - - Ngói	15	10	10		
6810	19	90	- - - Loại khác	15	10	10		
			- Sản phẩm khác:					
6810	99	00	- - Loại khác	15	10	10		
68.1			**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự**					
6811	40		- Chứa amiăng:					
6811	40	10	- - Tấm làn sóng	10	7	7		
			- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:					
6811	40	21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	10	7	7		
6811	40	29	- - - Loại khác	10	7	7		
6811	40	30	- - Ống hoặc ống dẫn	10	7	7		
6811	40	40	- - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	10	7	7		
6811	40	90	- - Loại khác	10	7	7		
			- Không chứa amiăng:					
6811	81	00	- - Tấm làn sóng	10	7	7		
6811	82		- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:					
6811	82	10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	10	7	7		
6811	82	90	- - - Loại khác	10	7	7		
6811	89		- - Loại khác:					
6811	89	10	- - - Ống hoặc ống dẫn	10	7	7		
6811	89	20	- - - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	10	7	7		
6811	89	90	- - - Loại khác	10	7	7		
68.1			**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giầy dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm, 68.11 hoặc 68.13					
6812	80		- Bằng crocidolite:					
6812	80	20	- - Quần áo	5	5	5		
6812	80	30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	5	5	5		
6812	80	40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	5	5	5		
6812	80	50	- - Phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	5	5	5		
6812	80	90	- - Loại khác	5	5	5		
			- Loại khác:					
6812	91		- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu:					
6812	91	10	- - - Quần áo	5	5	5		
6812	91	90	- - - Loại khác	5	5	5		
6812	92	00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	5	5	5		
6812	93	00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	5	5	5		
6812	99		- - Loại khác:					
			- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi					
6812	99	11	- - - - Các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6812	99	19	- - - - Loại khác	5	5	5		
6812	99	20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	5	5	5		
6812	99	90	- - - Loại khác	5	5	5		
68.1			**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**					
6813	20		- Chứa amiăng:					
6813	20	10	- - Lót và đệm phanh	5	5	5		
6813	20	90	- - Loại khác	5	5	5		
			- Không chứa amiăng:					
6813	81	00	- - Lót và đệm phanh	5	5	5		
6813	89	00	- - Loại khác	5	5	5		
68.1			**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**					
6814	10	00	- Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	5	5	5		
6814	90	00	- Loại khác	5	5	5		
68.2			**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**					
6815	10		- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:					
6815	10	10	- - Sợi hoặc chỉ	5	5	5		
6815	10	20	- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	10	7	7		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- - Loại khác:					
6815	10	91	- - - Sợi carbon	10	7	7		
6815	10	99	- - - Loại khác	10	7	7		
6815	20	00	- Sản phẩm từ than bùn	10	7	7		
			- Các loại sản phẩm khác:					
6815	91	00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	5	5	5		
6815	99	00	- - Loại khác	5	5	5		
			Chương 69. Đồ gốm, sứ					
6901	**00**	**00**	**Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	15	10	10		
69			**Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**					
6902	10	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	5	5	5		
6902	20	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), dioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	5	5	5		
6902	90	00	- Loại khác	5	5	5	KH	
69			**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6903	10	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0	0	0		
6903	20	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO_2)	0	0	0		
6903	90	00	- Loại khác	0	0	0	KH	
69			**Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót hoặc ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ**					
6904	10	00	- Gạch xây dựng	20	15	15		
6904	90	00	- Loại khác	20	15	15		
69.1			**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**					
6905	10	00	- Ngói lợp mái	20	15	15		
6905	90	00	- Loại khác	20	15	15		
6906	**00**	**00**	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	20	15	15		
69.1			**Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền**					
6907	10		- Gạch, đá lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:					
6907	10	10	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	20	15	15	MM	
6907	10	90	- - Loại khác	20	15	15	MM	
6907	90		- Loại khác:					
6907	90	10	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	20	15	15	MM	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6907	90	20	- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	20	15	15		
6907	90	90	- - Loại khác	20	15	15	MM	
69.1			**Gạch lát nền, ốp tường và lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền**					
6908	10		- Gạch, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm:					
6908	10	10	- - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	20	15	15	MM	
6908	10	90	- - Loại khác	20	15	15	MM	
6908	90		- Loại khác:					
			- - Gạch trơn (chưa có hoa văn):					
6908	90	11	- - - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	20	15	15	KH, MM, PH	
6908	90	19	- - - Loại khác	20	15	15	KH, MM, PH	
			- - Loại khác:					
6908	90	91	- - - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	20	15	15	KH, MM, PH	
6908	90	99	- - - Loại khác	20	15	15	KH, MM, PH	
69.1			**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hủ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**					
			- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:					
6909	11	00	- - Bằng sứ	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
6909	12	00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0		
6909	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
6909	90	00	- Loại khác	10	7	7		
69.10			**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ**					
6910	10	00	- Bằng sứ	20	15	15	MM	
6910	90	00	- Loại khác	20	15	15	MM	
69.1			**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**					
6913	10		- Bằng sứ:					
6913	10	10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	20	15	15		
6913	10	90	- - Loại khác	20	15	15		
6913	90		- Loại khác:					
6913	90	10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	20	15	15		
6913	90	90	- - Loại khác	20	15	15		
69.1			**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**					
6914	10	00	- Bằng sứ	20	15	15		
6914	90	00	- Loại khác	20	15	15		
			Chương 70. Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh					
7001	**00**	**00**	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối**	0	0	0		
70			**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt siêu nhỏ thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7002	10	00	- Dạng hình cầu	3	3	3		
7002	20	00	- Dạng thanh	3	3	3		
			- Dạng ống:					
7002	31		- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng silic đioxyt nung chảy khác:					
7002	31	10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	15	10	10		
7002	31	90	- - - Loại khác	3	3	3		
7002	32		- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0^{o}C đến 300^{o}C:					
7002	32	10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	15	10	10		
7002	32	20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3mm đến 22mm	5	5	5		
7002	32	90	- - - Loại khác	3	3	3		
7002	39		- - Loại khác:					
7002	39	10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	15	10	10		
7002	39	20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3mm đến 22mm	5	5	5		
7002	39	90	- - - Loại khác	3	3	3		
70			**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**					
			- Dạng tấm không có cốt thép:					
7003	12		- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:					
7003	12	10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5		
7003	19		- - Loại khác:					
7003	19	10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
70			**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**					
7004	20		- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:					
7004	20	10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5		
7004	90		- Loại kính khác:					
7004	90	10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5		
70.1			**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách**					
7005	10		- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:					
7005	10	10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5		
			- Kính không có cốt thép khác:					
7005	21		- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:					
7005	21	10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5		
7005	29		- - Loại khác:					
7005	29	10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5		
70.1			**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**					
7006	00	10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5		
70.1			**Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Kính an toàn cứng (đã tôi):					
7007	11		- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:					
7007	11	20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	3	3	3		
7007	11	30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	3	3		
7007	11	40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	3	3		
7007	19		- - Loại khác:					
7007	19	10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	5	MM	
7007	19	90	- - - Loại khác	7	5	5	MM	
			- Kính an toàn nhiều lớp:					
7007	21		- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:					
7007	21	20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	3	3	3		
7007	21	30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	3	3		
7007	21	40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	3	3		
7007	29		- - Loại khác:					
7007	29	10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	5	MM	
7007	29	90	- - - Loại khác	7	5	5	MM	
70.10			**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7010	10	00	- Ống đựng thuốc tiêm	5	5	5		
7010	20	00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	10	7	7		
7010	90		- Loại khác:					
7010	90	10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	10	7	7		
7010	90	40	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5	5	5		
7010	90	90	- - Loại khác	10	7	7	PH	
70.1			**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự**					
7011	10		- Dùng cho đèn điện:					
7011	10	10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	5	5	5		
7011	10	90	- - Loại khác	15	10	10		
7011	20	00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	5	5	5		
7011	90	00	- Loại khác	15	10	10		
70.1			**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**					
			- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:					
7013	91	00	- - Bằng pha lê chì	15	10	10		
70.1			**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**					
7014	00	10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	5	5	5		
7014	00	90	- Loại khác	0	0	0		
70.2			**Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên					
7015	10	00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	3	3	3		GIC
7015	90		- Loại khác:					
7015	90	10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	5	5	5		
7015	90	90	- - Loại khác	5	5	5		
70.2			**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**					
7017	10		- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:					
7017	10	10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0		
7017	10	90	- - Loại khác	0	0	0		
7017	20	00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	0	0	0		
7017	90	00	- Loại khác	0	0	0		
70.2			**Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7018	20	00	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1 mm	0	0	0		
70.2			**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)**					
			- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:					
7019	11	00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3	3	3		
7019	12	00	- - Sợi thô	3	3	3		
7019	19		- - Loại khác:					
7019	19	10	- - - Sợi xe	3	3	3		
7019	19	90	- - - Loại khác	3	3	3		
			- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:					
7019	31	00	- - Chiếu	3	3	3		
7019	32	00	- - Tấm mỏng (voan)	3	3	3		
7019	39		- - Loại khác:					
7019	39	10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	3	3	3		
7019	39	90	- - - Loại khác	5	5	5		
7019	40	00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3	3	3	MM	
			- Vải dệt thoi khác:					
7019	51	00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	3	3	3		
7019	52	00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3	3	3		
7019	59	00	- - Loại khác	3	3	3		
7019	90		- Loại khác:					
7019	90	10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	3	3	3		
7019	90	90	- - Loại khác	3	3	3		
70.20			**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**					
			- Khuôn bằng thủy tinh:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7020	00	11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	0	0	0		
7020	00	19	- - Loại khác	0	0	0		
7020	00	20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	15	10	10		
7020	00	40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	15	10	10		
			- Loại khác:					
7020	00	91	- - Thủy tinh đục (Blinds)	15	10	10		
7020	00	99	- - Loại khác	15	10	10		
			Chương 71. Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại					
71			**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**					
7101	10	00	- Ngọc trai tự nhiên	3	3	3	ID	
			- Ngọc trai nuôi cấy:					
7101	21	00	- - Chưa được gia công	3	3	3		
7101	22	00	- - Đã gia công	3	3	3		
71			**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**					
7102	10	00	- Chưa được phân loại	1	1	1		
			- Kim cương công nghiệp:					
7102	21	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	1	1	1		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7102	29	00	- - Loại khác	1	1	1		
			- Kim cương phi công nghiệp:					
7102	31	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	1	1	1		
7102	39	00	- - Loại khác	1	1	1		
71			**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**					
7103	10		- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:					
7103	10	10	- - Rubi	1	1	1		
7103	10	20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	1	1	1		
7103	10	90	- - Khác	1	1	1		
			- Đã gia công cách khác:					
7103	91		- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:					
7103	91	10	- - - Rubi	1	1	1	MY	
7103	91	90	- - - Khác	1	1	1	MY	
7103	99	00	- - Loại khác	1	1	1		
71			**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**					
7104	10		- Thạch anh áp điện:					
7104	10	10	- - Chưa gia công	1	1	1		
7104	10	20	- - Đã gia công	1	1	1		
7104	20	00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	1	1	1		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7104	90	00	- Loại khác	1	1	1		
71.1			**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**					
7105	10	00	- Của kim cương	1	1	1		
7105	90	00	- Loại khác	1	1	1		
71.1			**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**					
7106	10	00	- Dạng bột	1	1	1		
			- Dạng khác:					
7106	91	00	- - Chưa gia công	1	1	1		
7106	92	00	- - Dạng bán thành phẩm	1	1	1		
7107	**00**	**00**	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	1	1	1		
71.1			**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**					
			- Không phải dạng tiền tệ:					
7108	11	00	- - Dạng bột	1	1	1		
7108	12	00	- - Dạng chưa gia công khác	1	1	1		
7108	13	00	- - Dạng bán thành phẩm khác	1	1	1		
7108	20	00	- Dạng tiền tệ	1	1	1		
7109	**00**	**00**	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	1	1	1		
71.10			**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**					
			- Bạch kim:					
7110	11	00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	1		
7110	19	00	- - Loại khác	1	1	1		
			- Paladi:					
7110	21	00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	1		
7110	29	00	- - Loại khác	1	1	1		
			- Rodi:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7110	31	00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	1		
7110	39	00	- - Loại khác	1	1	1		
			- Iridi, osmi và ruteni:					
7110	41	00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	1		
7110	49	00	- - Loại khác	1	1	1		
71.1			**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**					
7111	00	10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1	1	1		
7111	00	90	- Loại khác	1	1	1		
71.1			**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý**					
7112	30	00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1	1	1		
			- Loại khác:					
7112	91	00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	1		
7112	92	00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	1		
7112	99		- - Loại khác:					
7112	99	10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	1		
7112	99	90	- - - Loại khác	1	1	1		
71.1			**Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**					
			- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7113	11		- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7113	11	10	- - - Bộ phận	20	15	15	ID	GIC
7113	11	90	- - - Loại khác	20	15	15	ID	GIC
7113	19		- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7113	19	10	- - - Bộ phận	20	15	15	ID	GIC
7113	19	90	- - - Loại khác	20	15	15	ID	GIC
7113	20		- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:					
7113	20	10	- - Bộ phận	20	15	15	ID	GIC
7113	20	90	- - Loại khác	20	15	15	ID	GIC
71.14			**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**					
			- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7114	11	00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	20	15	15	ID	
7114	19	00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	20	15	15	ID	
7114	20	00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	20	15	15	ID	
71.15			**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**					
7115	10	00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	20	15	15		
7115	90		- Loại khác:					
7115	90	10	- - Bằng vàng hoặc bạc	20	15	15		
7115	90	20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	20	15	15		
7115	90	90	- - Loại khác	20	15	15		
71.16			**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**					
7116	10	00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	20	15	15	ID	GIC
7116	20	00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	20	15	15		GIC
71.2			**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:					
7117	11		- - Khuy măng sét và khuy rời:					
7117	11	10	- - - Bộ phận	20	15	15	TH	GIC
7117	11	90	- - - Loại khác	20	15	15	TH	GIC
7117	19		- - Loại khác:					
7117	19	10	- - - Vòng	20	15	15	ID	GIC
7117	19	20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	20	15	15	ID	GIC
7117	19	90	- - - Bộ phận	20	15	15	ID	GIC
7117	90		- Loại khác:					
			- - Vòng:					
7117	90	11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	20	15	15	ID	GIC
7117	90	12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	20	15	15	ID	GIC
7117	90	13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	20	15	15	ID	GIC
7117	90	19	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	20	15	15	ID	GIC
			- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:					
7117	90	21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	20	15	15		GIC
7117	90	22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	20	15	15		GIC
7117	90	23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	20	15	15		GIC
7117	90	29	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	20	15	15		GIC
			- - Bộ phận:					
7117	90	91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	20	15	15		GIC

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7117	90	92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	20	15	15		GIC
7117	90	93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	20	15	15		GIC
7117	90	99	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	20	15	15		GIC
71.2			**Tiền kim loại**					
7118	10		- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:					
7118	10	10	- - Tiền bằng bạc	20	15	15	PH	
7118	10	90	- - Loại khác	20	15	15	PH	
7118	90		- Loại khác:					
7118	90	10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	20	15	15	MY	
7118	90	20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	20	15	15	MY	
7118	90	90	- - Loại khác	20	15	15	MY	
			Chương 72. Sắt và thép					
72.01			**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**					
7201	10	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0	0	0		
7201	20	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0		
7201	50	00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0		
72.02			**Hợp kim fero**					
			- Fero - mangan:					
7202	11	00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0		
7202	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Fero - silic:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7202	21	00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0		
7202	29	00	- - Loại khác	0	0	0		
7202	30	00	- Fero - silic - mangan	0	0	0		
			- Fero - crom:					
7202	41	00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	5	5	5		
7202	49	00	- - Loại khác	0	0	0		
7202	50	00	- Fero - silic - crom	0	0	0		
7202	60	00	- Fero - niken	0	0	0		
7202	70	00	- Fero - molipđen	0	0	0		
7202	80	00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0		
			- Loại khác:					
7202	91	00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0		
7202	92	00	- - Fero - vanadi	0	0	0		
7202	93	00	- - Fero - niobi	0	0	0		
7202	99	00	- - Loại khác	0	0	0		
72.03			**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**					
7203	10	00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0		
7203	90	00	- Loại khác	0	0	0		
72.04			**Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**					
7204	10	00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	0	0	0		
			- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:					
7204	21	00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0		
7204	29	00	- - Loại khác	0	0	0		
7204	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0		
			- Phế liệu và mảnh vụn khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7204	41	00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0		
7204	49	00	- - Loại khác	0	0	0		
7204	50	00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0		
72.05			**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**					
7205	10	00	- Hạt	0	0	0		
			- Bột:					
7205	21	00	- - Của thép hợp kim	0	0	0		
7205	29	00	- - Loại khác	0	0	0		
72.06			**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)**					
7206	10		- Dạng thỏi đúc:					
7206	10	10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	1	1	1		
7206	10	90	- - Loại khác	1	1	1		
7206	90	00	- Loại khác	1	1	1		
72.07			**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**					
			- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:					
7207	19	00	- - Loại khác	5	5	5		
7207	20		- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:					
			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7207	20	10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3	ID	
			- - - Loại khác:					
7207	20	21	- - - - Dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm	3	3	3		
			- - Loại khác:					
7207	20	91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3	ID	
			- - - Loại khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7207	20	92	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm	3	3	3		
72.08			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**					
7208	10	00	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0	0	0	ID, MM, PH	
			- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:					
7208	25	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0	ID, MM	
7208	26	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	ID, MM	
7208	27		- - Chiều dày dưới 3mm:					
7208	27	10	- - - Chiều dày dưới 2mm	0	0	0	ID, MM, PH	
7208	27	90	- - - Loại khác	0	0	0	ID, MM, PH	
			- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:					
7208	39	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	ID, MM, PH	
7208	40	00	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	0	0	ID, MM, PH	
			- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:					
7208	51	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	ID, MM, PH	
7208	52	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	ID, MM	
7208	53	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	ID, MM, PH	
7208	90	00	- Loại khác	0	0	0	ID, MM, PH	
72.10			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7210	20		- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:					
7210	20	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	ID, MM	
7210	20	90	- - Loại khác	0	0	0	ID, MM	
7210	50	00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	5	5	5	MM	
7210	70		- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:					
7210	70	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	ID, MM, PH	
7210	70	90	- - Loại khác	0	0	0	ID, MM, PH	
7210	90		- Loại khác:					
7210	90	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	ID	
7210	90	90	- - Loại khác	0	0	0	ID	
72.11			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**					
			- Không được gia công quá mức cán nóng:					
7211	13		- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:					
7211	13	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0	ID, MM	
7211	13	90	- - - Loại khác	0	0	0	ID, MM	
			- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7211	23		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:					
7211	23	10	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0	ID, MM, PH	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7211	23	20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	ID, MM, PH	
7211	23	30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	ID, MM, PH	
7211	23	90	- - - Loại khác	0	0	0	ID, MM, PH	
7211	29		- - Loại khác:					
7211	29	10	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0	ID, MM	
7211	29	20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	ID, MM	
7211	29	30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	ID, MM	
7211	29	90	- - - Loại khác	0	0	0	ID, MM	
7211	90		- Loại khác:					
7211	90	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	ID, MM	
7211	90	20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	ID, MM	
7211	90	30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	ID, MM	
7211	90	90	- - Loại khác	0	0	0	ID, MM	
72.12			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**					
7212	10		- Được mạ hoặc tráng thiếc:					
7212	10	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3	ID, MM	
			- - Loại khác:					
7212	10	91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3	ID, MM	
7212	10	99	- - - Loại khác	3	3	3	ID, MM	
7212	20		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:					
7212	20	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5	ID, MM	
7212	20	20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5	ID, MM	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7212	20	90	- - Loại khác	5	5	5	ID, MM	
7212	30		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:					
7212	30	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5	ID, MM	
7212	30	20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5	ID, MM	
			- - Loại khác:					
7212	30	91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	5	5	5	ID, MM	
7212	30	99	- - - Loại khác	5	5	5	ID, MM	
7212	40		- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:					
7212	40	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5	MM	
7212	40	20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5	ID, MM	
7212	40	90	- - Loại khác	5	5	5	ID, MM	
7212	50		- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:					
			- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom:					
7212	50	11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	ID, MM	
7212	50	12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5	ID, MM	
7212	50	19	- - - Loại khác	0	0	0	ID, MM	
			- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:					
7212	50	21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	ID, MM	
7212	50	22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5	ID, MM	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7212	50	29	- - - Loại khác	0	0	0	ID, MM	
			- - Loại khác:					
7212	50	91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	ID, MM	
7212	50	92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5	ID, MM	
7212	50	99	- - - Loại khác	0	0	0	ID, MM	
7212	60		- Được dát phủ:					
7212	60	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	ID, MM	
7212	60	20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	ID, MM	
7212	60	90	- - Loại khác	0	0	0	ID, MM	
72.13			**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**					
7213	10	00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	10	7	7	ID, MM	
7213	20	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0	ID, MM	
			- Loại khác:					
7213	91		- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:					
7213	91	20	- - - Thép cốt bê tông	10	7	7	ID	
7213	91	90	- - - Loại khác	10	7	7	ID	
7213	99		- - Loại khác:					
7213	99	20	- - - Thép cốt bê tông	10	7	7	ID, MM, MY	
7213	99	90	- - - Loại khác	10	7	7	ID, MM, MY	
72.14			**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán**					
7214	30	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Loại khác:					
7214	91		- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):					
7214	91	10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	20	15	15	ID, MM	
7214	91	20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	20	15	15	ID	
72.15			**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**					
7215	10	00	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0	0	0	ID, MM	
72.16			**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**					
			- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:					
7216	22	00	- - Hình chữ T	5	5	5	ID	
72.17			**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**					
7217	10		- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:					
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7217	10	22	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5	ID, MM, PH	
7217	10	29	- - - Loại khác	5	5	5	ID, MM, PH	
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:					
7217	10	31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5	ID, MM, PH	
7217	10	39	- - - Loại khác	5	5	5	ID, MM, PH	
7217	20		- Được mạ hoặc tráng kẽm:					
7217	20	20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	5	5	ID, MM	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:					
7217	20	91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	5	5	5	ID, MM	
7217	20	99	- - - Loại khác	5	5	5	ID, MM	
7217	30		- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:					
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7217	30	21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	5	5	5	ID, MM, MY, PH	
7217	30	29	- - - Loại khác	5	5	5	ID, MM, MY, PH	
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:					
7217	30	31	- - - Dây thép carbon cao phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	5	5	5	ID, MM, MY	
7217	30	32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	5	5	5	ID, MM, MY, PH	
7217	30	39	- - - Loại khác	5	5	5	ID, MM, MY, PH	
7217	90		- Loại khác:					
7217	90	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	15	10	10	ID, MM, PH	
7217	90	90	- - Loại khác	5	5	5	ID, MM, PH	
72.18			**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**					
7218	10	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0		
			- Loại khác:					
7218	91	00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0	0		
7218	99	00	- - Loại khác	0	0	0		
72.19			**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:					
7219	11	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0		
7219	12	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0		
7219	13	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0		
7219	14	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0		
			- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:					
7219	21	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0		
7219	22	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0		
7219	23	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	0	0	0		
7219	24	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0		
			- Không gia công quá mức cán nguội:					
7219	31	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0	ID	
7219	32	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	ID	
7219	33	00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	0	0	0		
7219	34	00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0	0	0		
7219	35	00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	0	0	0	ID	
7219	90	00	- Loại khác	0	0	0	ID	
72.20			**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**					
			- Không gia công quá mức cán nóng:					
7220	11		- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:					
7220	11	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0		
7220	11	90	- - - Loại khác	0	0	0		
7220	12		- - Chiều dày dưới 4,75 mm:					
7220	12	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0		
7220	12	90	- - - Loại khác	0	0	0		
7220	20		- Không gia công quá mức cán nguội:					
7220	20	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	ID	
7220	20	90	- - Loại khác	0	0	0	ID	
7220	90		- Loại khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7220	90	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	ID, MY	
7220	90	90	- - Loại khác	0	0	0	ID, MY	
7221	**00**	**00**	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	0	0	0		
72.22			**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**					
			- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:					
7222	11	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	MY	
7222	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
7222	20		- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7222	20	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0		
7222	20	90	- - Loại khác	0	0	0		
7222	30		- Các thanh và que khác:					
7222	30	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0		
7222	30	90	- - Loại khác	0	0	0		
7222	40		- Các dạng góc, khuôn và hình:					
7222	40	10	- - Không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	ID	
7222	40	90	- - Loại khác	0	0	0	ID	
7223	**00**	**00**	**Dây thép không gỉ**	0	0	0	MM, MY	
72.24			**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**					
7224	10	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0		
7224	90	00	- Loại khác	0	0	0		
72.25			**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**					
			- Bằng thép silic kỹ thuật điện:					
7225	11	00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7225	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
7225	30		- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:					
7225	30	10	- - Thép gió	0	0	0		
7225	30	90	- - Loại khác	0	0	0		
7225	40		- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:					
7225	40	10	- - Thép gió	0	0	0		
7225	40	90	- - Loại khác	0	0	0		
7225	50		- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội:					
7225	50	10	- - Thép gió	0	0	0		
7225	50	90	- - Loại khác	0	0	0		
			- Loại khác:					
7225	91		- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:					
7225	91	10	- - - Thép gió	0	0	0		
7225	91	90	- - - Loại khác	0	0	0		
7225	92		- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:					
7225	92	10	- - - Thép gió	0	0	0		
7225	92	90	- - - Loại khác	0	0	0		
7225	99		- - Loại khác:					
7225	99	10	- - - Thép gió	0	0	0		
7225	99	90	- - - Loại khác	0	0	0		
72.26			**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**					
			- Bằng thép silic kỹ thuật điện:					
7226	11		- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:					
7226	11	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0		
7226	11	90	- - - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7226	19		- - Loại khác:					
7226	19	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0		
7226	19	90	- - - Loại khác	0	0	0		
7226	20		- Bằng thép gió:					
7226	20	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0		
7226	20	90	- - Loại khác	0	0	0		
			- Loại khác:					
7226	91		- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:					
7226	91	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0		
7226	91	90	- - - Loại khác	0	0	0		
7226	92		- - Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7226	92	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0		
7226	92	90	- - - Loại khác	0	0	0		
7226	99		- - Loại khác:					
			- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:					
7226	99	11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0		
7226	99	19	- - - - Loại khác	0	0	0		
			- - - Loại khác:					
7226	99	91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0		
7226	99	99	- - - - Loại khác	0	0	0		
72.27			**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**					
7227	10	00	- Bằng thép gió	0	0	0		
7227	20	00	- Bằng thép mangan - silic	0	0	0		
7227	90	00	- Loại khác	0	0	0		
72.28			**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc,**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim					
7228	10		- Ở dạng thanh và que, bằng thép					
7228	10	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0		
7228	10	90	- - Loại khác	0	0	0		
7228	20		- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:					
			- - Có mặt cắt ngang hình tròn:					
7228	20	11	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0		
7228	20	19	- - - Loại khác	0	0	0		
			- - Loại khác:					
7228	20	91	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0		
7228	20	99	- - - Loại khác	0	0	0		
7228	30		- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:					
7228	30	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0		
7228	30	90	- - Loại khác	0	0	0		
7228	40		- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:					
7228	40	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0		
7228	40	90	- - Loại khác	0	0	0		
7228	50		- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7228	50	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0		
7228	50	90	- - Loại khác	0	0	0		
7228	60		- Các loại thanh và que khác:					
7228	60	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0		
7228	60	90	- - Loại khác	0	0	0		
7228	70		- Các dạng góc, khuôn và hình:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7228	70	10	- - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	ID	
7228	70	90	- - Loại khác	0	0	0	ID	
7228	80		- Thanh và que rỗng:					
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:					
7228	80	11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0		
7228	80	19	- - - Loại khác	0	0	0		
7228	80	90	- - Loại khác	0	0	0		
72.29			**Dây thép hợp kim khác**					
7229	20	00	- Bằng thép silic-mangan	0	0	0	MM	
7229	90		- Loại khác:					
7229	90	10	- - Bằng thép gió	0	0	0		
7229	90	90	- - Loại khác	0	0	0		
			Chương 73. Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép					
73.01			**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn**					
7301	10	00	- Cọc cừ	0	0	0		
7301	20	00	- Dạng góc, khuôn và hình	5	5	5	KH, ID, MM	
73.02			**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7302	10	00	- Ray	0	0	0	MY	
7302	30	00	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	0	0	0		
7302	40	00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	0	0	0		
7302	90		- Loại khác:					
7302	90	10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0	KH	
7302	90	90	- - Loại khác	0	0	0	KH	
73.03			**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc**					
			- Các loại ống và ống dẫn:					
7303	00	11	- - Ống không có đầu nối	6	5	5	KH, ID	
7303	00	19	- - Loại khác	6	5	5	KH, ID	
7303	00	90	- Loại khác	3	3	3	KH, ID	
73.04			**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**					
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:					
7304	11	00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	MM	
7304	19	00	- - Loại khác	0	0	0	MM	
			- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:					
7304	22	00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	0	0	0	ID, MM	
7304	23	00	- - Ống khoan khác	0	0	0	ID, MM	
7304	24	00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	0	0	0	ID, MM	
7304	29	00	- - Loại khác	0	0	0	ID, MM	
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:					
7304	31		- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):					
7304	31	10	- - - Cần khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	5	5	5		
7304	31	20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	MM	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7304	31	40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	5	5	MM	
7304	31	90	- - - Loại khác	0	0	0	MM	
7304	39		- - Loại khác:					
7304	39	20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	MM	
7304	39	40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	5	5	MM	
7304	39	90	- - - Loại khác	0	0	0	MM	
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:					
7304	41	00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0	0	0	MM	
7304	49	00	- - Loại khác	0	0	0	MM	
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:					
7304	51		- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):					
7304	51	10	- - - Cần khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	1	1	1		
7304	51	90	- - - Loại khác	0	0	0	MM	
7304	59	00	- - Loại khác	0	0	0	MM	
7304	90		- Loại khác:					
7304	90	10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	MM	
7304	90	30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	5	5	MM	
7304	90	90	- - Loại khác	5	5	5	MM	
73.05			**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:					
7305	11	00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5	5	5		
7305	12		- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:					
7305	12	10	- - - Hàn kháng điện	5	5	5	ID	
7305	12	90	- - - Loại khác	5	5	5	ID	
7305	19		- - Loại khác:					
7305	19	10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	7	5	5	ID	
7305	19	90	- - - Loại khác	7	5	5	ID	
7305	20	00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5	5	5	ID, MM	
			- Loại khác, được hàn:					
7305	31		- - Hàn theo chiều dọc:					
7305	31	10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5	5	5	ID	
7305	31	90	- - - Loại khác	5	5	5	ID	
7305	39		- - Loại khác:					
7305	39	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5	5	5	ID	
7305	39	90	- - - Loại khác	7	5	5	ID	
7305	90	00	- Loại khác	5	5	5	ID	
73.06			**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**					
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:					
7306	11		- - Hàn, bằng thép không gỉ:					
7306	11	10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	5	5	5	KH, ID, MM, PH	
7306	11	20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5	5	5	KH, ID, MM, PH	
7306	11	90	- - - Loại khác	5	5	5	KH, ID, MM, PH	
7306	19		- - Loại khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7306	19	10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	5	5	5	KH, ID, MM, PH	
7306	19	20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5	5	5	KH, ID, MM, PH	
7306	19	90	- - - Loại khác	5	5	5	KH, ID, MM, PH	
			- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:					
7306	21	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5	5	5	ID, MM	
7306	29	00	- - Loại khác	5	5	5	ID, MM	
7306	30		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:					
7306	30	10	- - Ống dùng cho nồi hơi	5	5	5	ID, MM	
7306	30	20	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	5	5	5	ID, MM	
7306	30	30	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	5	5	5	MM	
7306	30	40	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	5	5	5		
7306	40		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:					
7306	40	10	- - Ống dùng cho nồi hơi	5	5	5	ID, MM, TH	
7306	40	20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	5	5	5	ID, MM, TH	
7306	40	30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	5	5	5	MM, TH	
7306	40	90	- - Loại khác	5	5	5	ID, MM, TH	
7306	50		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7306	50	10	- - Ống dùng cho nồi hơi	5	5	5		
7306	50	90	- - Loại khác	5	5	5		
			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:					
7306	61	00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5	5	5		
7306	69	00	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	5	5	5		
7306	90		- Loại khác:					
7306	90	10	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	5	5	5	ID, MM, MY	
7306	90	90	- - Loại khác	10	7	7	ID, MM, MY, PH	
73.07			**Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**					
			- Phụ kiện dạng đúc:					
7307	11		- - Bằng gang không dẻo:					
7307	11	10	- - - Phụ kiện của ống không có đầu nối	5	5	5	ID	
7307	11	90	- - - Loại khác	5	5	5	ID	
7307	19	00	- - Loại khác	5	5	5	ID, PH	
			- Loại khác, bằng thép không gỉ:					
7307	21		- - Loại có mép bích để ghép nối:					
7307	21	10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5		
7307	21	90	- - - Loại khác	5	5	5		
7307	22		- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:					
7307	22	10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5		
7307	22	90	- - - Loại khác	5	5	5		
7307	23		- - Loại hàn giáp mối:					
7307	23	10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5		
7307	23	90	- - - Loại khác	5	5	5		
7307	29		- - Loại khác:					
7307	29	10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7307	29	90	- - - Loại khác	5	5	5		
			- Loại khác:					
7307	91		- - Loại có mép bích để ghép nối:					
7307	91	10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5		
7307	91	90	- - - Loại khác	5	5	5		
7307	92		- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:					
7307	92	10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5	MM, PH	
7307	92	90	- - - Loại khác	5	5	5	MM, PH	
7307	93		- - Loại hàn giáp mối:					
7307	93	10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5	MM	
7307	93	90	- - - Loại khác	5	5	5	MM	
7307	99		- - Loại khác:					
7307	99	10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5		
7307	99	90	- - - Loại khác	5	5	5		
73.08			**Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng bằng sắt hoặc thép**					
7308	10		Cầu và nhịp cầu:					
7308	10	10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	KH, ID	
7308	10	90	- - Loại khác	0	0	0	KH, ID	
7308	20		- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):					
			- - Tháp:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7308	20	11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	KH, ID	
7308	20	19	- - - Loại khác	0	0	0	KH, ID	
			- - Cột lưới (kết cấu giàn):					
7308	20	21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	5	5		
7308	20	29	- - - Loại khác	5	5	5		
7308	40		- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:					
7308	40	10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	KH, ID, MM	
7308	40	90	- - Loại khác	0	0	0	KH, ID, MM	
7308	90		- Loại khác:					
7308	90	20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	5	5	KH, ID, MM	
7308	90	40	- - Tấm mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	5	5	5	KH, ID, MM	
7308	90	60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	10	7	7	KH, ID, MM	
			- - Loại khác:					
7308	90	92	- - - Lan can bảo vệ	10	7	7	KH, ID, MM	
7308	90	99	- - - Loại khác	10	7	7	KH, ID, MM	
73.1			**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa:					
7309	00	11	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	5	5	5		
7309	00	19	- - Loại khác	5	5	5		
			- Loại khác:					
7309	00	91	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	5	5	5		
7309	00	99	- - Loại khác	5	5	5		
73.10			**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**					
7310	10		- Có dung tích từ 50 lít trở lên:					
7310	10	10	- - Được tráng thiếc	5	5	5		
7310	10	90	- - Loại khác	5	5	5		
			- Có dung tích dưới 50 lít:					
7310	21		- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):					
7310	21	10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	7	5	5	ID	
			- - - Loại khác:					
7310	21	91	- - - - Được tráng thiếc	5	5	5	ID	
7310	21	99	- - - - Loại khác	5	5	5	ID	
7310	29		- - Loại khác:					
7310	29	10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	7	5	5	ID	
			- - - Loại khác:					
7310	29	91	- - - - Được tráng thiếc	5	5	5	ID	
7310	29	99	- - - - Loại khác	5	5	5	ID	
73.11			**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép**					
			- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7311	00	21	- - Có dung tích dưới 30 lít	10	7	7	KH	
7311	00	22	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	5	5	KH	
7311	00	29	- - Loại khác	0	0	0	KH	
			- Loại khác:					
7311	00	93	- - Có dung tích dưới 30 lít	10	7	7	KH, ID	
7311	00	94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	5	5	KH, ID	
7311	00	99	- - Loại khác	0	0	0	KH, ID	
73.12			**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**					
7312	10		- Dây bện tao, thừng và cáp:					
7312	10	10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp xoắn ngược	5	5	5		
7312	10	20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	5	5	5		
			- - Loại khác:					
7312	10	91	- - - Cáp thép dự ứng lực	5	5	5		
7312	10	99	- - - Loại khác	5	5	5		
7312	90	00	- Loại khác	5	5	5		
7313	**00**	**00**	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	15	10	10	ID	
73.14			**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dãn**					
			- Tấm đan:					
7314	12	00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0		
7314	14	00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7314	19		- - Loại khác:					
7314	19	10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	5	5	5	ID	
7314	19	90	- - - Loại khác	5	5	5		
7314	20	00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	10	7	7	ID, MM	
			- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:					
7314	31	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	10	7	7	ID	
7314	39	00	- - Loại khác	10	7	7	ID	
			- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:					
7314	41	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	15	10	10	ID	
7314	42	00	- - Được tráng plastic	15	10	10	ID	
7314	49	00	- - Loại khác	15	10	10	ID	
7314	50	00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	10	7	7	ID	
73.15			**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép**					
			- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:					
7315	11		- - Xích con lăn:					
			- - - Loại khác:					
7315	11	91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	1	1	1	ID	
7315	11	99	- - - - Loại khác	1	1	1	ID	
7315	12		- - Xích khác:					
7315	12	10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	1	1	1	ID	
7315	12	90	- - - Loại khác	1	1	1	ID	
7315	19		- - Các bộ phận:					
7315	19	90	- - - Loại khác	1	1	1	ID	
7315	20	00	- Xích trượt	1	1	1	ID	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Xích khác:					
7315	81	00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	1	1	1	ID	
7315	82	00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	1	1	1	ID	
7315	89		- - Loại khác:					
7315	89	90	- - - Loại khác	1	1	1	ID	
7315	90		- Các bộ phận khác:					
7315	90	90	- - Loại khác	1	1	1	ID	
7316	**00**	**00**	**Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	3	3	3		
73.17			**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**					
7317	00	10	- Đinh dây	10	7	7	ID, MM, MY, TH	
7317	00	20	- Ghim dập	10	7	7	ID, MM, MY, TH	
7317	00	90	- Loại khác	10	7	7	ID, MY, TH	
73.18			**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép**					
			- Các sản phẩm đã ren:					
7318	11	00	- - Vít đầu vuông	1	1	1	ID	
7318	12	00	- - Vít gỗ khác	15	10	10	ID	
7318	13	00	- - Đinh móc và Đinh vòng	15	10	10	ID	
7318	14	00	- - Vít tự hãm	15	10	10	ID	
7318	16	00	- - Đai ốc	15	10	10	ID, MM	
			- Các sản phẩm không có ren:					
7318	21	00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	15	10	10	ID	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7318	22	00	- - Vòng đệm khác	15	10	10	ID, PH	
7318	23	00	- - Đinh tán	15	10	10	ID, PH	
7318	24	00	- - Chốt hãm và chốt định vị	15	10	10	ID	
7318	29	00	- - Loại khác	15	10	10	ID	
73.19			**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**					
7319	40	00	- Kim băng và các loại kim khác	15	10	10	ID	
7319	90		- Loại khác:					
7319	90	10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	15	10	10	ID	
7319	90	90	- - Loại khác	15	10	10	ID	
73.20			**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**					
7320	10		- Lò xo lá và các lá lò xo:					
			- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:					
7320	10	11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	5	5	5	KH, ID, PH	
7320	10	19	- - - Loại khác	5	5	5	KH, ID, PH	
7320	10	90	- - Loại khác	3	3	3	KH, ID, PH	
7320	20		- Lò xo cuộn:					
7320	20	10	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	5	KH, ID, PH	
7320	20	90	- - Loại khác	3	3	3	KH, ID, PH	
7320	90		- Loại khác:					
7320	90	10	- - Dùng cho xe có động cơ	5	5	5		
7320	90	90	- - Loại khác	3	3	3		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
73.21			**Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**					
			- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:					
7321	12	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	15	10	10	ID, PH	
			- Dụng cụ khác:					
7321	81	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	15	10	10	KH, ID, PH	
7321	82	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	15	10	10	ID, PH	
7321	89	00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	15	10	10	KH, ID, PH	
7321	90		- Bộ phận:					
73.22			**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**					
			- Lò sưởi và bộ phận của chúng:					
7322	11	00	- - Bằng gang	15	10	10		
7322	19	00	- - Loại khác	15	10	10		
7322	90	00	- Loại khác	15	10	10		
73.23			**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7323	10	00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	15	10	10	ID	
			- Loại khác:					
7323	91		- - Bằng gang, chưa tráng men:					
7323	91	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	15	10	10	ID, PH	
7323	91	20	- - - Gạt tàn thuốc lá	15	10	10	ID, PH	
7323	91	90	- - - Loại khác	15	10	10	ID, PH	
7323	92	00	- - Bằng gang, đã tráng men	15	10	10	ID	
7323	93		- - Bằng thép không gỉ:					
7323	93	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	15	10	10		
7323	93	20	- - - Gạt tàn thuốc lá	15	10	10	ID	
7323	93	90	- - - Loại khác	15	10	10	ID	
7323	94	00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	15	10	10		
7323	99		- - Loại khác:					
7323	99	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	15	10	10	KH, ID	
7323	99	20	- - - Gạt tàn thuốc lá	15	10	10	KH, ID	
7323	99	90	- - - Loại khác	15	10	10	KH, ID	
73.24			**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**					
7324	10		- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:					
7324	10	10	- - Bồn rửa nhà bếp	20	15	15	ID	
7324	10	90	- - Loại khác	20	15	15	ID	
7324	90		- Loại khác, kể cả các bộ phận:					
7324	90	10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	20	15	15	ID	
7324	90	30	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	20	15	15	ID	
			- - Loại khác:					
7324	90	91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp và bồn tắm	20	15	15	ID	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7324	90	93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	20	15	15	ID	
7324	90	99	- - - Loại khác	20	15	15	ID	
73.25			**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**					
7325	10		- Bằng gang không dẻo:					
7325	10	20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che	10	7	7	ID	
7325	10	90	- - Loại khác	10	7	7		
			- Loại khác:					
7325	91	00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	10	7	7	ID	
7325	99		- - Loại khác:					
7325	99	20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che	10	7	7	ID	
7325	99	90	- - - Loại khác	10	7	7	ID	
73.26			**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**					
			- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:					
7326	11	00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	10	7	7	ID	
7326	19	00	- - Loại khác	10	7	7		
7326	20		- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:					
7326	20	50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương	10	7	7	ID	
7326	20	90	- - Loại khác	10	7	7	ID	
7326	90		- Loại khác:					
7326	90	10	- - Bánh lái tàu thuỷ	5	5	5		
7326	90	30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang	10	7	7	ID	
7326	90	60	- - Đèn Bunsen	10	7	7	ID	
			- - Loại khác:					
7326	90	91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	10	7	7	ID	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7326	90	99	- - - Loại khác	10	7	7	ID	
			Chương 74. Đồng và các sản phẩm bằng đồng					
74.01	**00**	**00**	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	0	0	0		
74.02	**00**	**00**	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	0	0	0		
74.03			**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công**					
			- Đồng tinh luyện:					
7403	11	00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0	0	0		
7403	12	00	- - Thanh để kéo dây	0	0	0		
7403	13	00	- - Que	0	0	0		
7403	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Hợp kim đồng:					
7403	21	00	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0		
7403	22	00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	0	0	0		
7403	29	00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0		
74.04	**00**	**00**	**Đồng phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0		
74.05	**00**	**00**	**Hợp kim đồng chủ**	0	0	0		
74.06			**Bột và vảy đồng**					
7406	10	00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0		
7406	20	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0		
74.07			**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**					
7407	10		- Bằng đồng tinh luyện:					
7407	10	30	- - Dạng hình	0	0	0	MY	
7407	10	40	- - Dạng thanh và que	0	0	0	MY, TH	
			- Bằng hợp kim đồng:					
7407	21	00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0	MY	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7407	29	00	- - Loại khác	0	0	0		
74.08			**Dây đồng**					
			- Bằng đồng tinh luyện:					
7408	19	00	- - Loại khác	5	5	5		
			- Bằng hợp kim đồng:					
7408	21	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0		
7408	22	00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0		
7408	29	00	- - Loại khác	0	0	0	MY	
74.09			**Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm**					
			- Bằng đồng tinh chế:					
7409	11	00	- - Dạng cuộn	0	0	0		
7409	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):					
7409	21	00	- - Dạng cuộn	0	0	0		
7409	29	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):					
7409	31	00	- - Dạng cuộn	0	0	0		
7409	39	00	- - Loại khác	0	0	0		
7409	40	00	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken- kẽm (bạc-niken)	0	0	0		
7409	90	00	- Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0		
74.10			**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**					
			- Chưa được bồi:					
7410	11	00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0		
7410	12	00	- - Bằng đồng hợp kim	0	0	0		
			- Đã được bồi:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7410	21	00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0		
7410	22	00	- - Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0		
74.11			**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**					
7411	10	00	- Bằng đồng tinh luyện	3	3	3		
			- Bằng đồng hợp kim:					
7411	21	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	3	3	3		
7411	22	00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	3	3	3		
7411	29	00	- - Loại khác	3	3	3	KH	
74.12			**Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**					
7412	10	00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0		
7412	20		- Bằng đồng hợp kim:					
7412	20	10	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0		
7412	20	90	- - Loại khác	0	0	0		
74.1			**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**					
7413	00	10	- Có đường kính không quá 28,28mm	7	5	5	KH	
7413	00	90	- Loại khác	7	5	5	KH	
74.15			**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự bằng đồng**					
7415	10		- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:					
7415	10	10	- - Đinh	10	7	7		
7415	10	20	- - Ghim dập	10	7	7		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
7415	10	90	- - Loại khác	10	7	7		
			- Các loại khác, chưa được ren:					
7415	21	00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	5	5	5		
7415	29	00	- - Loại khác	5	5	5		
			- Loại khác đã được ren:					
7415	33		- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:					
7415	33	10	- - - Đinh vít	5	5	5		
7415	33	20	- - - Bu lông và đai ốc	5	5	5		
7415	39	00	- - Loại khác	5	5	5		
74.18			**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng**					
7418	10		- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:					
7418	10	10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	20	15	15		
7418	10	30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	20	15	15		
7418	10	90	- - Loại khác	20	15	15		
7418	20	00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	20	15	15		
74.19			**Các sản phẩm khác bằng đồng**					
7419	10	00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5	5	5		
			- Loại khác:					
7419	91	00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	5	5	5		
7419	99		- - Loại khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal):					
7419	99	31	- - - - Dùng cho máy móc	0	0	0		
7419	99	39	- - - - Loại khác	0	0	0		
7419	99	40	- - - Lò xo	0	0	0		
7419	99	50	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	5	5	5		
7419	99	60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	15	10	10		
7419	99	70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	5	5	5		
7419	99	90	- - - Loại khác	5	5	5		

(Xem tiếp Công báo số 79 + 80)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng